

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580.993.993.017	610.804.339.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.445.226.756	40.010.097.362
1. Tiền	111		7.445.226.756	6.010.097.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	471.000.000.000	519.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		471.000.000.000	519.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.608.190.186	50.818.223.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.434.206.124	1.120.235.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		692.085.165	317.945.965
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.720.898.897	50.720.765.735
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(239.000.000)	(1.490.723.609)
IV. Hàng tồn kho	140		55.482.620	55.482.620
1. Hàng tồn kho	141		55.482.620	55.482.620
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		885.093.455	920.536.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157.332.098	5.920.530
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		727.509.707	651.127.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	251.650	263.488.335

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.421.950.989	319.045.220.223
I. Tài sản cố định	220		22.621.422.963	22.534.914.648
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.621.422.963	22.534.914.648
- Nguyên giá	222		153.189.791.322	153.189.791.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.568.368.359)	(130.654.876.674)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		299.000.000	299.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.000.000)	(299.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		265.138.000	4.608.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		265.138.000	4.608.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	330.215.026.648	296.146.866.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	273.674.217.765
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		316.537.117.411	8.794.739.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.761.912.327	29.761.912.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.084.003.090)	(16.084.003.090)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		320.363.378	358.830.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		252.749.481	277.694.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.613.897	81.136.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			934.415.944.006	929.849.560.065

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.930.894.206	36.541.290.615
I. Nợ ngắn hạn	310		42.930.894.206	36.541.290.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		835.739.278	110.853.975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.469.893.000	1.479.612.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	2.136.016.585	1.803.693.902
4. Phải trả người lao động	314		353.393.073	407.935.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		412.967.683	181.496.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	5.976.910.970	6.119.093.932
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	1.603.449.600	1.546.218.240
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	30.142.524.017	24.892.385.972
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		891.485.049.800	893.308.269.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	891.485.049.800	893.308.269.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.837.101.300	40.851.017.209
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208.637.948.500	221.447.252.241
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		204.968.126.105	111.586.411.336
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.669.822.395	109.860.840.905
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		934.415.944.006	929.849.560.065

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc


Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	842.434.308	839.676.831
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		842.434.308	839.676.831
3. Giá vốn hàng bán	11	16	390.978.721	540.521.745
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		451.455.587	299.155.086
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	6.937.208.581	57.771.441.235
6. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
7. Chi phí bán hàng	25		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.109.411.027	3.928.275.441
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.279.253.141	54.142.320.880
10. Thu nhập khác	31		400.456.586	261.412.362
11. Chi phí khác	32	20	(26.991.174)	32.266.909
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		427.447.760	229.145.453
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.706.700.901	54.371.466.333
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1.023.355.727	455.874.812
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		13.522.779	13.522.779
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.669.822.395	53.902.068.742


Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2021	Quý1/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	4.706.700.901	54.371.466.333
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	(86.508.315)	1.650.772.144
Các khoản dự phòng	03	(1.194.492.249)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.937.208.581)	(57.771.441.235)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(3.511.508.244)	(1.749.202.758)
Giảm các khoản phải thu	09	418.484.137	390.793.984
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.085.960.544	544.690.950
Tăng chi phí trả trước	12	(126.466.798)	(42.271.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.027.082.085)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(242.904.000)	(142.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(3.403.516.446)	(998.589.394)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(421.000.000.000)	(490.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	469.000.000.000	206.366.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.068.160.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.906.805.840	100.120.622.650
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	50.838.645.840	(183.513.377.350)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2021		Quý 1/2020	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	47.435.129.394		(184.511.966.744)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.010.097.362		260.058.498.363	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	87.445.226.756		75.546.531.619	


Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 18 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 18 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tổng Công ty không có công ty con và gồm 4 công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	32,52%	32,52%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.951.821	19.960.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.432.274.935	5.990.136.563
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	34.000.000.000
	<u>87.445.226.756</u>	<u>40.010.097.362</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tương đương tiền ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 3,2%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lãi suất tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng là 3.3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc niên độ kế toán với lãi suất từ 4.9%/năm đến 5.1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lãi suất 5.4% đến 7.7%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	991.493.224	630.323.714
- Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
- Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc châu	159.184.501	167.573.384
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.528.399	83.338.390
	<u>1.434.206.124</u>	<u>1.120.235.488</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	159.184.501	168.558.383
	<u>159.184.501</u>	<u>168.558.383</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.596.964.000	34.596.964.000
- Phải thu người lao động	15.818.437	1.117.805.810
- Tạm ứng cho CBNV	66.287.095	23.408.951
- Ký cược, ký quỹ	142.590.300	142.590.300
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.831.627.538	13.801.224.797
- Phải thu khác	988.511.527	959.671.877
	<u>19.720.898.897</u>	<u>50.720.765.735</u>
b. Phải thu khác là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	14.068.164.000	3.300.000
	<u>14.068.164.000</u>	<u>3.300.000</u>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	123.593.610.156	25.254.415.004	132.701.454	4.209.064.708	153.189.791.322
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	123.593.610.156	25.254.415.004	132.701.454	4.209.064.708	153.189.791.322
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	107.508.667.308	19.984.215.213	132.701.454	3.029.292.699	130.654.876.674
Khấu hao trong kỳ	(1.332.024.619)	1.109.427.687	-	136.088.617	(86.508.315)
Tại ngày 31/03/2021	106.176.642.689	21.093.642.900	132.701.454	3.165.381.316	130.568.368.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	16.084.942.848	5.270.199.791	-	1.179.772.009	22.534.914.648
Tại ngày 31/03/2021	17.416.967.467	4.160.772.104	-	1.043.683.392	22.621.422.963

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là : 62.827.922.440 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 67.461.822.669 VND)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp /thu trong năm	Bù trừ phải thu phải trả	Số đã thực nộp /thu trong năm	31/03/2021
	VND	VND		VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	-	251.650
Tiền thuê đất	263.236.685	-	263.236.685	-	-
	263.488.335	-	263.236.685	-	251.650
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	73.278.538	110.868.174	-	111.016.731	73.129.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	1.023.355.727	-	1.027.082.085	1.023.355.727
Thuế thu nhập cá nhân	46.554.277	89.533.630	-	106.230.314	29.857.593
Tiền thuê đất	656.779.002	352.894.282	-	-	1.009.673.284
	1.803.693.902	1.576.651.813	-	1.244.329.130	2.136.016.585

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	-	273.674.217.765	-
	-	-	273.674.217.765	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	307.742.377.765	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(4.614.583.308)	4.614.583.308	(4.614.583.308)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
	316.537.117.411	(4.614.583.308)	8.794.739.646	(4.614.583.308)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(6.783.991.281)	17.609.383.826	(6.783.991.281)
	29.761.912.327	(11.469.419.782)	29.761.912.327	(11.469.419.782)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	147.055.180	139.081.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.829.855.790	5.980.012.512
	5.976.910.970	6.119.093.932

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.546.218.240	1.145.598.720
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	57.231.360	400.619.520
Số dư cuối kỳ	1.603.449.600	1.546.218.240

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC ĐHCĐ/2021 ngày 19 tháng 03 năm 2021.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	631.010.000.000	31.575.087.921	164.288.498.115	826.873.586.036
Lợi nhuận trong năm	-	-	109.860.840.905	109.860.840.905
Phân phối lợi nhuận	-	9.275.929.288	(9.275.929.288)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.565.557.572)	(5.565.557.572)
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	(37.860.600.000)	(37.860.600.000)
Khác	-	-	81	81
Số dư tại 01/01/2021	631.010.000.000	40.851.017.209	221.447.252.241	893.308.269.450
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.669.822.395	3.669.822.395
Phân phối lợi nhuận (*)	-	10.986.084.091	(10.986.084.091)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(5.493.042.045)	(5.493.042.045)
Số dư tại 31/03/2021	631.010.000.000	51.837.101.300	208.637.948.500	891.485.049.800

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC ĐHCĐ/2021 ngày 19 tháng 03 năm 2021. Tổng Công ty lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 10.986.084.091 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền 5.493.042.045 VND. Trả cổ tức cho cổ đông 600 đồng/Cổ phiếu và Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả. Tại thời điểm 31/03/2021 Hội đồng quản trị chưa có quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả.

Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án sáp nhập Công ty cổ phần GTNfoods (“GTNfoods”) vào Tổng Công ty bao gồm thông qua phương án sáp nhập và dự thảo hợp đồng Sáp nhập. Tỷ lệ sáp nhập 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu GTNfoods vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 01 cổ phiếu Tổng Công ty).

Ngày 09/04/2021, Tổng Công ty và GTNfoods đã ký hợp đồng sáp nhập. Hiện tại Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để nộp Ủy Ban Chứng Khoán thực hiện các thủ tục sáp nhập.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 10 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000	470.031.360.000
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51	160.978.640.000	160.978.640.000

15. DOANH THU

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	842.434.308	839.676.831
	842.434.308	839.676.831

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
390.978.721	540.521.745
390.978.721	540.521.745

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
13.125.684	20.230.244
1.020.580.560	766.583.094
319.546.119	1.650.772.147
1.836.700.814	1.881.965.081
378.050.468	149.246.620
3.568.003.645	4.468.797.186

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Cổ tức lợi nhuận được chia (*)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
-	51.167.046.000
6.937.208.581	6.604.395.235
6.937.208.581	57.771.441.235

(*) Cổ tức trong Quý 1 năm 2020 là 51.167.046.000 VND nhận được từ Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("Mộc Châu Milk"), trong khi Quý 1 năm 2021 chưa phát sinh khoản cổ tức này. Ngày 20 tháng 03 năm 2021, Mộc Châu Milk đã ban hành nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2021 phê duyệt mức chi trả cổ tức còn lại của năm tài chính 2020 là 1.500 đồng/1 cổ phần và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả.

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
-	800.000
1.020.580.560	766.583.094
131.036.856	1.485.546.156
502.283.993	388.554.130
13.125.684	15.696.611
1.064.333.466	838.407.655
378.050.468	432.687.795
3.109.411.027	3.928.275.441

20. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(322.334.252)	-
Các khoản khác	295.343.078	32.266.909
	(26.991.174)	32.266.909

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.706.700.901	54.371.466.333
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(51.167.046.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	410.077.734	1.447.081.600
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(2.372.127.871)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.116.778.635	2.279.374.062
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.023.355.727	455.874.812

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Tổng Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần GTNFoods	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	145.183.009	142.051.549
	145.183.009	142.051.549
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	20.000.000.000	85.167.110.000
Công ty Cổ phần phát triển giống gia súc Miền Trung	-	64.800.000
	20.000.000.000	85.231.910.000

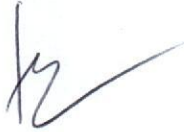
22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên Quan (Tiếp Theo):

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	231.331.000	180.136.364
	231.331.000	180.136.364

Số dư với các bên liên quan trong kỳ:

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng Công ty Cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	159.184.501	168.558.383
	159.184.501	168.558.383
Phải thu tiền cổ tức Công ty Cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	14.068.164.000	3.300.000
	14.068.164.000	3.300.000



Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021